

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 27 tháng 12 năm 2024  
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trần Thị Kim Duyên
- Bà Hoàng Thị Hanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Hoài Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:*** Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 232/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1962 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 20 tháng 9 năm 2024 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982. Trước khi cưới, ông và bà H được tự do tìm hiểu nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định. Sau ngày cưới, bà H về ở và làm ăn chung với gia đình ông L. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ông bình thường. Đến năm 2016, vợ chồng ông mâu thuẫn căng thẳng và ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng ông không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nên vợ chồng ông thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ông sống cùng một nhà nhưng không có quan hệ tình cảm và không nói chuyện với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng ông không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm vợ chồng. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà H.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung là anh Trần Văn H1, sinh ngày 27/8/1985 và chị Trần Thị H2, sinh ngày 14/01/1988. Hiện nay, anh H1, chị H2 đều đã thành niên, xây dựng gia đình và ở riêng. Ly hôn, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông và bà H không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

- Bị đơn bà Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày: Bà xác nhận toàn bộ nội dung như ông L trình bày ở trên là đúng. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng do các con, các cháu của vợ chồng bà đã lớn, vợ chồng bà đã nhiều tuổi nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà được đoàn tụ.

Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp, công nợ: Bà xác nhận nội dung như ông L trình bày và bà có cùng quan điểm như ông L trình bày ở trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, như: Cung cấp đầy đủ, kịp thời các chứng cứ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn L và bà Lê Thị H. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Trần Văn L theo quy định của pháp luật.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Do bị đơn bà Lê Thị H có nơi cư trú tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Lê Thị H đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà H vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định. Tại phiên tòa, bà H vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn L và bà Lê Thị H thừa nhận, ông L và bà H đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn và tài liệu còn lưu trữ từ năm 1982 cho đến nay không có tên ông Trần Văn L, bà Lê Thị H. Do đó có cơ sở để xác định ông L và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông L và bà H đã vi phạm điều kiện về đăng ký kết hôn được quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Quá trình chung sống, ông L và bà H đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn và vợ chồng đã mâu thuẫn căng thẳng và ly thân từ năm 2016 cho đến nay, cụ thể như ông L, bà H đã trình bày ở trên. Hội đồng xét xử xét thấy, thời gian ông L và bà H sống ly thân đã nhiều năm mà cả hai bên đương sự đều không có giải pháp gì để khắc phục, cho thấy cuộc sống chung giữa ông L và bà H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên cần căn cứ vào quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn L và bà Lê Thị H. Bà H cho rằng tình cảm vợ chồng không còn nhưng do các con, các cháu của vợ chồng bà đã lớn, vợ chồng bà đã nhiều tuổi nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà được đoàn tụ là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[3]. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Ông L, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về công nợ: Ông L, bà H xác nhận không có.

[5]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn L là người cao tuổi. Tại phiên tòa, ông Trần Văn L có đơn đề nghị miễn án phí nên cần miễn án phí cho ông L theo quy định của pháp luật. Trả lại cho ông Trần Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn L và bà Lê Thị H.

2. Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho ông Trần Văn L. Trả lại cho ông Trần Văn L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007154 ngày 30/9/2024 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn L có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn bà Lê Thị H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- UBND xã H, huyện Tam Dương;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thanh Thảo**

